

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2023/DS-ST
Ngày: 31-7-2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Phong
Ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mộng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2023/TLST-DS, ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 5 năm 2023. Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Số nhà 290/2 ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đặng Huỳnh N, sinh năm 1996 nơi cư trú số nhà 78/6 ấp ANA, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Bà Bùi Thị N, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Số nhà 251/3 ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 251/3 ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên chị Đặng Huỳnh Như trình bày:*

Do quen biết nên bà Nguyễn Thị Q có cho vợ chồng bà Bùi Thị N, ông Đoàn Văn M vay tiền nhiều lần để làm ăn và trang trải chi phí chung của gia đình. Vợ chồng bà Nguyệt đã vay tiền của bà Q nhiều lần và có viết biên nhận cụ thể là:

Ngày 10/04/2018 vợ chồng bà Nguyệt vay bà Nguyễn Thị Q số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) bà Nguyệt có ký tên vào giấy ngày 10/04/2018 cho bà Q Lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 1,5 tháng (45 ngày) kể từ ngày ký vào giấy đề ngày 10/04/2018. Phương thức thanh toán “trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn”.

Ngày 25/12/2017 vợ chồng bà N vay bà Nguyễn Thị Q số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) bà Nguyệt có ký tên vào giấy ngày 25/12/2017. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 1,5 tháng (45 ngày) kể từ ngày ký vào giấy đề ngày 25/12/2017. Phương thức thanh toán “trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn”.

Ngày 27/12/2018 vợ chồng bà N vay bà Q số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) bà Nguyệt có ký tên vào Biên nhận về việc mượn tiền ngày 27/12/2018. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 1 năm kể từ ngày ký vào biên nhận. Phương thức thanh toán “trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn”.

Ngày 10/12/2021 vợ chồng bà N vay bà Q số tiền là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) bà N có ký tên vào giấy vay tiền ngày 10/12/2021. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 02 tháng kể từ ngày ký vào giấy đề ngày 10/12/2021. Phương thức thanh toán “trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn”.

Ngày 20/07/2022 vợ chồng bà N vay bà Q số tiền là 46.800.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng) bà N có ký tên vào giấy ngày 20/7/2022. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 02 tháng kể từ ngày ký vào giấy đề ngày 20/07/2022. Phương thức thanh toán “trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn”.

Tổng cộng số tiền mà vợ chồng bà N vay của bà Q là 286.800.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng). Nhưng kể từ ngày bà Q giao tiền đến nay vợ chồng bà N không thực hiện trả nợ theo những gì đã cam kết với bà Q.

Nay bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị N, ông Đoàn Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 286.800.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng), yêu cầu tính lãi suất số tiền trên tính từ ngày 20/7/2022 đến ngày 20/12/2022 với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 11.950.000 đồng và tiếp tục chịu lãi từ ngày 21/12/2022 đến khi giải quyết xong vụ án.

Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu lãi suất chậm trả, yêu cầu lãi suất của số tiền gốc 286.800.000 đồng tính từ ngày Tòa án thụ lý ngày 21/02/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với lời trình bày của bà Bùi Thị N cho rằng đã trả xong số tiền nợ gốc của 03 khoản vay vào các ngày 10/4/2018, ngày 25/12/2017 và ngày 27/12/2018 là hoàn toàn không đúng, vì bà Nguyệt chưa trả cho bà Quyên số tiền này.

** Bị đơn bà Bùi Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng quá trình tố tụng có trình bày:*

Ngày 10/04/2018 bà có vay bà Nguyễn Thị Q số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), bà có ký tên vào giấy ngày 10/04/2018 lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 1,5 tháng (45 ngày) kể từ ngày ký vào giấy đề ngày 10/04/2018, bà đã đóng lãi và trả xong số tiền này cho bà Quyên.

Ngày 25/12/2017 bà có vay bà Nguyễn Thị Q số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), bà có ký tên vào giấy ngày 25/12/2017 lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 1,5 tháng (45 ngày) kể từ ngày ký vào giấy đề ngày 25/12/2017, bà đã đóng lãi và trả xong số tiền này cho bà Quyên.

Ngày 27/12/2018 bà có vay bà Q số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), bà có ký tên vào biên nhận về việc mượn tiền ngày 27/12/2018 lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 1 năm kể từ ngày ký vào biên nhận, bà đã đóng lãi và trả xong số tiền này cho bà Quyên.

Bà thừa nhận có ký tên vào giấy vay tiền ngày 10/12/2021 cho bà Q để xác nhận số nợ 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng số tiền này bao gồm tiền gốc là 85.000.000 đồng và tiền nợ hui 10.000.000 đồng và tiền lãi 65.000.000 đồng. Bà thừa nhận có ký tên vào giấy ngày 20/7/2022 cho bà Q để xác nhận số nợ 46.800.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng) nhưng đây là số tiền lãi của số tiền 160.000.000 đồng. Số tiền lãi bà đã đóng cho bà Q thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi lại. Bà chỉ đồng ý còn nợ bà Nguyễn Thị Q số tiền của 02 khoản vay là 160.000.000 đồng và 46.800.000 đồng. Tổng cộng, bà còn nợ bà Quyên là 206.800.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà Q số tiền này xin được trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Còn tiền lãi bà Q yêu cầu thì bà không đồng ý trả.

Bà và ông Đoàn Văn M là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn, nhưng ông M không biết việc bà vay tiền của bà Q, do đó không đồng ý liên đới với bà để trả cho bà Q số tiền này.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn M quá trình tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng không có văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 238, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà N và ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền gốc 286.800.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh từ ngày 21/02/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” bị đơn bà Bùi Thị N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn M có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn chị Đặng Huỳnh N và bị đơn bà Bùi Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng có mặt không rõ lý do. Tòa án xử xét xử vắng mặt chị Đặng Huỳnh N, bà Bùi Thị N và ông Đoàn Văn M là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Khi khởi kiện nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án các bản photo biên nhận và giấy mượn tiền có chữ ký của bà Bùi Thị N với tổng số tiền là 286.800.000 đồng. Xét việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Bùi Thị N với bà Nguyễn Thị Q không được lập thành văn bản, nhưng có biên nhận, giấy mượn tiền việc thỏa thuận này được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp.

[3] Quá trình tố tụng bà Bùi Thị N thừa nhận có vay tiền và có ký xác nhận nợ như nguyên đơn khởi kiện, nên đây là vấn đề không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Bùi Thị N cho rằng có vay tiền của bà Q và đã trả tiền vốn và lãi cho bà Q1, hiện nay bà chỉ còn nợ bà Q 02 khoản vay là 160.000.000 đồng và 46.800.000 đồng, tổng cộng là 206.800.000 đồng bà N đồng ý trả cho bà Q, nhưng xin được trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, bà không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà Q1, nhưng yêu cầu này của bà N không được nguyên đơn đồng ý. Quá trình tố tụng Tòa án có thông báo yêu cầu bà N cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh bà có trả tiền vay và lãi cho bà Q, số tiền hiện bà N còn thiếu bà Q là 206.800.000 đồng chứ không phải là 286.800.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà Q, nhưng bà N không cung cấp được các tài liệu chứng minh, nên yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu buộc ông Đoàn Văn M có nghĩa vụ liên đới với bà N trả nợ vay cho bà Q. Hội đồng xét xử, xét thấy mặc dù các biên nhận, giấy mượn tiền không có ông M ký tên, nhưng bà N và ông M là vợ chồng có đăng ký kết hôn, quá trình tố tụng ông M đã được Tòa án triệu tập và thông báo hợp lệ yêu cầu ông M cung cấp chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q, nhưng ông M không cung cấp. Xét việc vay tiền của bà Bùi Thị N là nhằm để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, khi vợ chồng khi tiến hành giao dịch nhằm phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do bà Bùi Thị N, ông Đoàn Văn M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng khoản 2 Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà Bùi Thị N, ông Đoàn

V phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay là 286.800.000 đồng và lãi suất chậm trả cho bà Nguyễn Thị Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu tính lãi suất chậm trả. Xét thấy, tại bản photo biên nhận và giấy mượn tiền các bên không ghi nhận lãi suất, nhưng quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận việc vay tiền là có thỏa thuận trả lãi. Tuy nhiên, bị đơn bà Bùi Thị N cho rằng đã trả lãi 0,5%/ngày (5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày) nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu số tiền đã đóng lãi. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 20/7/2022 đến ngày 20/12/2022 với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 11.950.000 đồng và tiếp tục chịu lãi từ ngày 21/12/2022 đến khi giải quyết xong vụ án là không đúng quy định nên rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét việc rút một phần yêu cầu tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu lãi suất chậm trả của số tiền vay là 286.800.000 đồng tính từ ngày Tòa án thụ lý 21/02/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi được tính tròn ($286.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 05 \text{ tháng}, 10 \text{ ngày}$) là 12.695.680 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận, đình chỉ đối với phần tiền lãi nguyên đơn đã rút yêu cầu. Do bà Bùi Thị N, ông Đoàn Văn M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên buộc bà N1, ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Q tổng số tiền 299.495.680 đồng (trong đó 286.800.000 đồng tiền gốc và 12.695.680 đồng tiền lãi) là đúng quy định của pháp luật.

[6] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q được chấp nhận nên bà Bùi Thị N, ông Đoàn Văn M phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 91, 92, 238, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 357, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

Buộc bà Bùi Thị N và ông Đoàn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền vay là 299.495.680 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm tám mươi đồng) *[trong đó 286.800.000 đồng tiền gốc và 12.695.680 đồng tiền lãi]*

2. Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn về việc rút yêu cầu lãi suất chậm trả với số tiền 11.950.000 đồng và tiếp tục chịu lãi từ ngày 21/12/2022 đến khi giải quyết xong vụ án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị N và ông Đoàn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 14.974.784 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm tám mươi bốn đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 7.649.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm bốn mươi chín ngàn) cho bà Nguyễn Thị Q (do Đặng Huỳnh N nộp thay) theo biên lai thu số 0001862 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương